

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ NÔNG SẢN – CÔNG TY TNHH MTV  
-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**30 – 06 - 2015**  
**( CÔNG TY MẸ )**

30 – 06 - 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN		Mã số	Công ty Mẹ	
			Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 30/06/2015
I		2		
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>297,065,860,387</b>	<b>320,051,782,151</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>147,390,634,127</b>	<b>158,936,839,425</b>
1	Tiền	111	147,390,634,127	158,936,839,425
2	Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>5,000,000,000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		
1	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	5,000,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>94,241,559,250</b>	<b>87,526,620,398</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	44,960,240,659	24,514,506,242
2	Trả trước cho người bán	132	2,419,178,591	13,572,677,335
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ XD	134	0	0
5	Phải thu về vay ngắn hạn	135	48,754,636	64,445,846
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	63,328,510,738	62,764,691,683
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(16,515,125,374)	(16,515,125,374)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,125,424,666
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>43,232,752,588</b>	<b>65,864,019,480</b>
1	Hàng tồn kho	141	43,232,752,588	65,864,019,480
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>12,200,914,422</b>	<b>2,724,302,848</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	399,285,504	611,774,897
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,185,897,328	828,247,440
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	2,491,760,297	1,284,280,511
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	6,123,971,293	0
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>286,636,051,309</b>	<b>278,725,641,151</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3	Phải thu dài hạn nội bộ (N13612(34+35)+28.024.088	213	0	0
4	Phải thu cho vay dài hạn	214	0	0
5	Phải thu dài hạn khác	215		
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>31,841,374,676</b>	<b>29,337,232,435</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	24,805,648,965	26,700,360,328
	Nguyên giá	222	56,927,383,888	60,421,012,475
	Hao mòn lũy kế (2141)	223	(32,121,734,923)	(33,720,652,147)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
	Nguyên giá	225	0	0
	Hao mòn lũy kế	226	0	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	2,777,993,628	2,636,872,107
	Nguyên giá	228	3,853,926,876	3,853,926,876
	Hao mòn lũy kế (2143)	229	(1,075,933,248)	(1,217,054,769)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Nguyên giá	231	0	0
	Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>4,257,732,083</b>	<b>4,257,732,083</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		

4	Chi phí XDCB dở dang (N241)	242	4,257,732,083	4,257,732,083
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>254,794,676,633</b>	<b>245,130,676,633</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	36,242,672,764	36,242,672,764
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	264,103,172,843	254,439,172,843
3	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	0	0
4	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254	(45,551,168,974)	(45,551,168,974)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3	Tài sản dài hạn khác	268	0	0
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>583,701,911,696</b>	<b>598,777,423,302</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>67,095,023,266</b>	<b>62,520,897,689</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>67,095,023,266</b>	<b>62,520,897,689</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,779,575,542	5,537,942,208
2	Người mua trả tiền trước	312	186,034,685	1,946,249,958
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	18,844,828,569	7,585,153,519
4	Phải trả người lao động	314	6,635,299,559	1,273,990,981
5	Chi phí phải trả ngắn hạn(335)	315	1,230,171,130	1,892,419,107
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7	Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317	0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9	Các khoản phải trả ngắn hạn khác (338,138,142+13612(34+	319	1,397,628,503	961,354,915
10	Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	10,587,539,358	30,923,923,280
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13,433,945,920	12,399,863,721
13	Quỹ bình ổn giá	323		
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	0	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (356)	343	0	0
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>516,606,888,430</b>	<b>536,256,525,613</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>516,606,888,430</b>	<b>536,256,525,613</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu- 411	411	391,772,039,142	391,772,039,142
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8	Quỹ đầu tư phát triển- 414	418	80,046,564,569	80,046,564,569
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	13,082,041,086	13,082,041,086
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	28,564,611,112	28,564,611,112
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối- 421	421	0	19,649,637,183
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,649,637,183
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB- 441	422	3,141,632,521	3,141,632,521
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nguồn kinh phí C461-N161	432	0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	0	0
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>583,701,911,696</b>	<b>598,777,423,302</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tại ngày 01/01/2015</i>	<i>Tại ngày 30/06/2015</i>
1	Tài sản thuê ngoài		
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4	Nợ khó đòi đã xử lý	25,069,722,735	25,069,722,735
5	Ngoại tệ các loại		
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		

Người lập biểu

  
 Ngô Diệp Hằng

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Linh

Tổng giám đốc



  
 Nguyễn Thanh Bình


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**30/06/2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Cty mẹ	
		30/06/15	30/06/14
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	102,550,550,220	133,523,558,231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	8,000,000	41,045,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	102,542,550,220	133,482,512,731
4. Giá vốn hàng bán	11	93,760,412,636	123,522,195,603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	8,782,137,584	9,960,317,128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34,101,625,959	23,033,196,307
7. Chi phí tài chính	22	687,529,284	1,329,075,645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,493,979,698	4,792,166,027
8. Chi phí bán hàng	24	3,196,929,634	3,570,518,475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17,393,997,818	11,770,891,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	21,605,306,807	16,323,027,428
11. Thu nhập khác	31	1,267,674,617	611,106,946
12. Chi phí khác	32	3,223,344,240	142,215,250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	-1,955,669,623	468,891,696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	19,649,637,184	16,791,919,124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51+52)	60	19,649,637,184	16,791,919,124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Ngô Diệp Hằng

  
Nguyễn Thị Linh



  
Nguyễn Thanh Bình

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Tổng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/3/2011.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

1. Công ty Giống Rau quả Trung ương;
2. Xí nghiệp Chế biến, Xuất nhập khẩu Điều và Nông sản Thực phẩm Bình Phước;

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng thành viên</b>	Ông Đinh Văn Hương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên
	Ông Phạm Quang Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
	Ông Đinh Cao Khuê	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01/06/2013)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Cao Khuê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2013)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/08/2013)
	Ông Trần Duy Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/08/2013)

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/03/2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 291 người.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản.
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc kỳ báo cáo 30.06.2015

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2015

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Đầu tư vào các công ty con**

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị dựa trên nghị quyết của Đại hội cổ đông của công ty con.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Các khoản đầu tư tài chính khác**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ nhận cổ phiếu do Công ty cổ phần phát hành mà không phải thanh toán**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2013 hướng dẫn hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Khi Tổng Công ty được nhận số lượng cổ phiếu do các công ty cổ phần phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh Báo cáo tài chính định kỳ theo quy định), như sau:

(a) Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư.

(b) Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu để ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư.

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, quy định: Khi được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, Doanh nghiệp chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước khác, năm 2014, Tổng Công ty áp dụng thông tư số 187/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2013, theo đó Tổng Công ty phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận còn lại của năm 2014.

1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI

TT	Nội dung thuyết minh	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
1	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
	Tiền mặt	1,132,886,567			384,016,454		
	Tiền gửi ngân hàng	157,803,952,858			147,006,617,673		
	Tiền đang chuyển	-			-		
	<b>Tổng</b>	<b>158,936,839,425</b>			<b>147,390,634,127</b>		
2	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá ghi sổ</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá ghi sổ</u>	
	b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	b1) Ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000				
	- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	5,000,000,000				
	- Trái phiếu	-					
	- Các khoản đầu tư khác						
	c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ch	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	- Đầu tư vào công ty con	36,242,672,764	(18,511,187,815)	-	36,242,672,764	(18,511,187,815)	
	Công ty TNHH 2 thành viên Chipgoo	19,899,000,000	(2,167,515,051)		19,899,000,000	(2,167,515,051)	
	Công ty XNK Nông sản TP Hà nội	16,343,672,764	(16,343,672,764)		16,343,672,764	(16,343,672,764)	
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	254,439,172,843	(27,039,981,159)	-	264,103,172,843	(27,039,981,159)	
	Cty CP Xuất nhập khẩu Rau quả 1	5,867,760,000			5,867,760,000		
	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	4,500,000,000	(4,500,000,000)		4,500,000,000	(4,500,000,000)	
	Cty CP SX và DV XNK Rau quả Sài Gòn	3,748,075,000	(827,056,159)		3,748,075,000	(827,056,159)	
	Cty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	2,625,000,000			2,625,000,000		
	Cty CP Vận tải và Thương mại	7,098,000,000			7,098,000,000		
	Cty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	1,081,600,000			1,081,600,000		
	Cty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	1,189,200,000			1,189,200,000		
	Cty Cổ phần VIAN	1,748,800,000			1,748,800,000		
	Cty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	1,257,173,000			1,257,173,000		
	Cty Rau quả Tiền Giang	2,040,000,000			2,040,000,000		
	Cty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	2,100,000,000			2,100,000,000		
	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên	1,500,000,000	(1,500,000,000)		1,500,000,000	(1,500,000,000)	
	Cty CP XNK Rau quả Hải Phòng	1,129,490,000			1,129,490,000	-	
	Cty CP Thực phẩm XNK Đồng	4,000,000,000			13,664,000,000	-	
	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	220,000,000	(220,000,000)		220,000,000	(220,000,000)	
	Cty CP Dona Newtower	41,638,840,000			41,638,840,000		
	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	41,245,880,000			41,245,880,000		
	Công ty CP Cảng Rau quả Sài Gòn	31,566,000,000			31,566,000,000		
	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	6,956,400,000			6,956,400,000		
	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	20,000,000,000			20,000,000,000		

	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	4,200,000,000	(4,200,000,000)		4,200,000,000	(4,200,000,000)	
	Công ty Hộp sắt TOVECAN	13,543,029,843			13,543,029,843		
	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	39,391,000,000			39,391,000,000		
	Công ty LD TNHH Luveco	15,792,925,000	(15,792,925,000)		15,792,925,000	(15,792,925,000)	
	<b>Cộng c</b>	<b>290,681,845,607</b>	<b>(45,551,168,974)</b>	<b>-</b>	<b>300,345,845,607</b>	<b>(45,551,168,974)</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,514,506,242	(-7,205,656,883)		44,960,240,659	(7,205,656,883)	
<b>4</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>Gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>Gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
a	Ngắn hạn	62,764,691,683	(8,178,390,511)	-	63,328,510,738	(8,178,390,511)	-
	- Phải thu về cổ phần hoá;	238,420,000	(111,020,000)		238,420,000	(111,020,000)	
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	23,238,206,600			44,870,173,600		
	- Phải thu người lao động;						
	- Ký cược, ký quỹ;						
	- Cho mượn;						
	- Các khoản chi hộ;	598,086,000			439,500,000		
	- Phải thu khác.	38,689,979,083	(8,067,370,511)		17,780,417,138	(8,067,370,511)	
b	Dài hạn (tương tự các khoản mục						
	<b>Cộng</b>	<b>62,764,691,683</b>	<b>(8,178,390,511)</b>	<b>-</b>	<b>63,328,510,738</b>	<b>(8,178,390,511)</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		3,125,424,666	-		3,125,424,666	-
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	
	a) Tiền;						
	b) Hàng tồn kho;						
	c) TSCĐ;						
	d) Tài sản khác.		3,125,424,666			3,125,424,666	
<b>6</b>	<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu</b>	<b>Đối tượng</b>
	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay						
	- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	<b>Tổng cộng</b>						
<b>7</b>	<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
	- Hàng đang đi trên đường;						
	- Nguyên liệu, vật liệu;	12,912,476,738			5,057,744,666		
	- Công cụ, dụng cụ;	1,649,596,623			1,698,557,035		

	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,238,219,583			4,743,775,917	
	- Thành phẩm;	27,302,918,363			23,226,182,811	
	- Hàng hóa;	9,760,808,173			8,506,492,159	
	- Hàng gửi bán;					
	- Hàng hóa kho bảo thuế					
	<b>Tổng cộng</b>	65,864,019,480	-	-	43,232,752,588	-
<b>- 8 Tài sản dở dang dài hạn</b>						
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>a</b>	a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông					
	<b>Cộng</b>					
<b>b</b>	b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>	
	- Mua sắm;					
	- XD CB;	4,257,732,083	4,257,732,083		4,257,732,083	4,257,732,083
	- Sửa chữa.					-
	<b>Cộng</b>	4,257,732,083	4,257,732,083	-	4,257,732,083	4,257,732,083

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>1 NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	40,707,676,911	10,254,404,047	5,219,816,932	745,485,998	56,927,383,888
Tăng trong năm	3,983,762,436	2,492,325,920	1,086,720,000	233,134,000	7,795,942,356
Mua trong năm	-	451,258,000	1,086,720,000	233,134,000	1,771,112,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,973,542,523	2,041,067,920	-	-	5,014,610,443
Tăng khác	1,010,219,913	-	-	-	1,010,219,913
Giảm trong năm	2,752,947,284	1,098,108,485	451,258,000	-	4,302,313,769
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Phân loại lại tài sản vô hình	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán, giảm khác	2,752,947,284	1,098,108,485	451,258,000	-	4,302,313,769
Số dư cuối kỳ	41,938,492,063	11,648,621,482	5,855,278,932	978,619,998	60,421,012,475
<b>2 GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	22,953,056,891	5,464,643,817	3,103,969,006	600,065,209	32,121,734,923
Tăng trong năm	1,051,554,144	387,899,001	659,287,058	60,489,297	2,159,229,500
Khấu hao trong năm	1,051,554,144	387,899,001	309,562,108	60,489,297	1,809,504,550
Tăng khác	-	-	349,724,950	-	349,724,950
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Giảm trong năm	135,948,808	74,638,518	349,724,950	-	560,312,276
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	135,948,808	74,638,518	349,724,950	-	560,312,276
Số dư cuối kỳ	23,868,662,227	5,777,904,300	3,413,531,114	660,554,506	33,720,652,147
<b>3 GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	17,754,620,020	4,789,760,230	2,115,847,926	145,420,789	24,805,648,965
Tại ngày cuối kỳ	18,069,829,836	5,870,717,182	2,441,747,818	318,065,492	26,700,360,328



10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b><u>NGUYÊN GIÁ</u></b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	3,211,547,076	642,379,800	3,853,926,876
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	3,211,547,076	642,379,800	3,853,926,876
<b><u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u></b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	642,309,416	433,623,832	1,075,933,248
Khấu hao trong năm	80,288,678	60,832,844	141,121,522
Tăng khác	80,288,678	60,832,844	141,121,522
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	722,598,094	494,456,676	1,217,054,770
<b><u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	2,569,237,660	208,755,968	2,777,993,628
<b>Tại ngày cuối năm</b>	2,488,948,982	147,923,124	2,636,872,106

TT	Nội dung thuyết minh	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
13	<b>13. Chi phí trả trước</b>					
	a) Ngắn hạn	611,774,897	0	0	399,285,504	
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	0				
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	560,199,681			399,285,504	
	- Chi phí đi vay;	0				
	- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	51,575,216				
	<b>Cộng</b>	<b>611,774,897</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>399,285,504</b>	
14	<b>Tài sản khác</b>					
		Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong năm	Đầu năm (01/01/2015)	
15	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị
	a) Vay ngắn hạn	30,923,923,280	30,923,923,280			10,587,539,358
	<b>Cộng</b>					10,587,539,358
16	<b>Phải trả người bán</b>	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,537,942,208		14,779,575,542		
17	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Đầu năm (01/01/2015)	Số p.nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối kỳ (30/06/2015)	
	<b>a) Phải nộp</b>	<b>18,844,828,569</b>	<b>5,105,547,539</b>	<b>16,365,222,589</b>	<b>7,585,153,519</b>	
	Thuế VAT đầu ra	0	217,399,779	204,962,996	12,436,783	
	Thuế VAT hàng nhập khẩu	23,599,962	77,636,956	101,236,918	0	
	Thuế xuất, nhập khẩu	139,353,227	0	139,353,227	0	
	Thuế TNCN	52,234,638	2,073,800	54,308,438	0	
	Thuế nhà đất	2,567,308,734	1,188,287,466	17,383,023	3,738,213,177	
	Tiền thuê đất	159,872,475	485,104,834	644,977,309	0	
	Thuế môn bài	0	6,000,000	6,000,000	0	
	Thuế thu nhập DN	0	0	0	0	
	Thuế khác	15,902,459,533	3,129,044,704	15,197,000,678	3,834,503,559	
	<b>b) Phải thu</b>	<b>2,491,760,297</b>	<b>1,257,487,777</b>	<b>49,456,381</b>	<b>1,284,280,511</b>	
	Thuế VAT đầu ra	0	0	0	0	
	Thuế VAT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	
	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	
	Thuế TNCN	1,002,573,999	441,735,895	49,732,186	610,570,290	
	Thuế nhà đất	1,123,164,521	815,751,882	0	307,412,639	
	Tiền thuê đất	0	0	0	0	
	Thuế môn bài	0	0	0	0	
	Thuế thu nhập DN	366,021,777	0	-275,805	366,297,582	
	Thuế khác	0	0	0	0	
18	<b>Chi phí phải trả</b>	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)		
	a) Ngắn hạn	1,892,419,107		1,230,171,130		
	- Các khoản trích trước khác;	1,892,419,107		1,230,171,130		
	b) Dài hạn					
	- Lãi vay					
	<b>Cộng</b>	<b>1,892,419,107</b>		<b>1,230,171,130</b>		



33	NM CBNSTPKK Bắc Giang	1311105-239	-	.					362,449,899
34	Hoàng Hồng Le	1411118-052							130,000,000
	<b>Tổng cộng Công ty Giống</b>		<b>340,808,264</b>	<b>439,814,025</b>	<b>476,950,264</b>	<b>99,005,761</b>	-	-	
1	Trần Lộc -sx ớt bột 1991	331	28,451,700	28,451,700	28,451,700				
2	Nông trường SAPA	331	22,640,593	22,640,593	22,640,593				
3	Đỗ Khắc Dũng	141	193,949,207	193,949,207	193,949,207				
4	Công ty Giống cây trồng Thừa T.Huế	131	12,200,000	12,200,000	12,200,000				
5	Sở NN & PTNT Tỉnh Hà Tĩnh	131		60,000,000	60,000,000	60,000,000			
6	Viện nghiên cứu Rau quả	1388	74,708,764	74,708,764	74,708,764				
7	HTX NN An Khang	131		4,000,000		4,000,000			Đã nộp năm 2014
8	Công ty CP Ngôi sao Thiên Hà	1388		35,005,761		35,005,761			
9	Công ty IMMEXTRACO	3388	8,858,000	8,858,000		0			
10	Bõnh Phước				85,000,000				
	<b>Tổng</b>		<b>16,463,983,374</b>	<b>24,365,908,094</b>	<b>23,483,857,054</b>	<b>221,247,338</b>	<b>7,680,677,382</b>	-	

Văn phòng Dư TK:139

16,123,175,110

Binh Phước

0

85,000,000 ( 2013 đã treo ngoài bảng)

Cty Giống

340,808,264

**Tổng Cty mẹ**

**16,463,983,374**

136

474,340,580

474,340,580

338

8,858,000

8,858,000

131

7,205,656,883

7,205,656,883

331

388,227,583

388,227,583

138

8,178,390,511

8,178,390,511

141

208,509,812

208,509,812

**THÔNG TIN KHÁC**

**Cổ tức:** Ước cổ tức theo báo cáo 6 tháng của các đơn vị thành viên

Hà Nội, ngày ..... Tháng 7 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**



Ngô Diệp Hằng



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình

ANH \* 2